

LÝ THUYẾT CỦA JOHN MAYNARD KEYNES VỀ VIỆC LÀM VÀ VẬN DỤNG VÀO THỰC TIỄN VIỆT NAM

PGS.TS Phan Huy Đường

ThS. Bùi Đức Tùng¹

John Maynard Keynes (1883-1946) được coi là một trong ba người khổng lồ trong lịch sử kinh tế học, một trong một trăm nhân vật được Tạp chí *Time* bầu chọn là những người làm nên thế kỷ XX, là nhà kinh tế học có ảnh hưởng lớn nhất đối với kinh tế học phương Tây hiện đại và chính sách kinh tế của các chính phủ. Trong bối cảnh khủng hoảng và suy giảm kinh tế toàn cầu, ý nghĩa từ học thuyết kinh tế của Keynes hơn lúc nào hết lại càng được đề cập và ứng dụng nhiều nhất. Một trong những trọng tâm trong học thuyết của ông chính là lý thuyết về việc làm. Chúng ta hãy nhìn nhận lại lý thuyết này để từ đó có thể rút ra những vận dụng cần thiết cho Việt Nam để kích cầu và tạo việc làm trong điều kiện hiện nay.

1. Lý thuyết của J.M.Keynes về việc làm

J.M. Keynes đã viết nhiều tác phẩm, đầu tiên là *Tiền tệ và tài chính Ấn Độ, Hậu quả kinh tế của hoà ước* (1919), *Thuyết cải cách tiền tệ* (1923), *Hậu quả kinh tế của ngài Churchill* (1925), *Thuyết tiền tệ* (1930). Năm 1926, ông phát biểu bài *Sự kết thúc của chủ nghĩa tự do thả nổi*. Năm 1933, ông phát biểu bài *Con đường đi tới phồn vinh*. Nhưng phải tới năm 1936, sau khi tác phẩm *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* (The general theory of employment, interest and money) được xuất bản, thì tư tưởng kinh tế của ông mới được hình thành rõ nét nhất. Tác phẩm đã diễn đạt toàn diện nhất tư tưởng kinh tế của Keynes, được giới kinh tế học phương Tây đánh giá như một cuộc cách mạng trong kinh tế học bởi sự mới mẻ trong tư tưởng kinh tế cũng như bởi sự quan tâm tới tính khả thi của các chính sách kinh tế và sự can thiệp vào tổng cầu.

Bối cảnh ra đời tác phẩm chính là cuộc đại khủng hoảng kinh tế (1929-1933). Trước đó, các nhà kinh tế cho rằng, mỗi khi có khủng hoảng kinh tế, giá cả và tiền công sẽ giảm đi; các nhà sản xuất sẽ có động lực đẩy mạnh thuê mướn lao động và mở rộng sản xuất, nhờ đó nền kinh tế sẽ phục hồi. Nhưng Keynes lại quan sát cuộc khủng hoảng và nhận thấy: tiền công không hề giảm, việc làm cũng không tăng, và sản xuất mãi không được phục hồi. Từ đó, Keynes cho rằng thị trường hoàn hảo như các nhà kinh tế học cổ điển vẫn thường quan niệm là không phù hợp nữa.

1.1. Những quan điểm kinh tế chính của Keynes

Một số luận điểm chính mà Keynes trình bày trong cuốn *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* gồm:

- Tiền công có tính cứng nhắc. Mức tiền công được thỏa thuận giữa chủ và thợ là tiền công danh nghĩa chứ không phải tiền công thực tế và mức tiền công này được ghi trong hợp đồng lao động, được công đoàn và luật pháp bảo vệ. Do đó, mức tiền công không phải là linh hoạt như giới học thuật kinh tế vẫn giả định. Giới chủ chỉ tăng thuê mướn lao động khi tiền công thực tế giảm; mà muốn thế thì tiền công danh nghĩa phải giảm nhiều hơn mức giá chung

¹ NCS Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

của nền kinh tế. Song nếu vậy, thì cầu tiêu dùng sẽ giảm, kéo theo tổng cầu giảm. Đến lượt nó, tổng cầu giảm lại làm tổng doanh số giảm, lợi nhuận giảm làm triệt tiêu động lực đầu tư mở rộng sản xuất - việc cần thiết để thoát khỏi suy thoái kinh tế.

- Kỳ vọng về giảm tiền công và giá cả sẽ khiến người ta giảm chi tiêu do nghĩ rằng tiền trong túi của mình đang tăng giá trị. Cầu tiêu dùng và tổng cầu giảm. Cứ thế, vòng xoáy đi xuống của nền kinh tế hình thành.

- Lãi suất giảm không nhất thiết dẫn tới đầu tư tăng. Lãi suất giảm, nhưng tiết kiệm chưa chắc đã giảm theo do hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế của giảm lãi suất triệt tiêu lẫn nhau. Và khi tiết kiệm không giảm thì đầu tư không tăng. Thêm vào đó, đầu tư cố định là đầu tư có kế hoạch dựa vào những dự tính dài hạn; nên không vì lãi suất giảm mà đầu tư tăng.

- Cái quy định lãi suất, nhất là trong ngắn hạn, chính là cung và cầu về tiền.

- Lãi suất không nên xuống thấp hơn một mức nào đó, vì ở mức thấp đó, các nhà đầu tư không còn muốn giữ trái phiếu mà chuyển sang giữ tiền mặt, tạo nên tình trạng tiết kiệm quá mức trong khi đầu tư lại thiếu. Cầu đầu tư giảm sẽ khiến tổng cầu giảm theo.

- Có thể đạt được mức cân bằng ngay cả khi có thất nghiệp.

- Thất chặt chi tiêu trong thời kỳ khủng hoảng chỉ làm cho khủng hoảng thêm trầm trọng. Khi kinh tế suy thoái, chính phủ nên đẩy mạnh chi tiêu nhằm tăng tổng cầu như một chính sách chống suy thoái. Do vậy, chính phủ nên sử dụng các chính sách chống chu kỳ, chứ đừng trông mong vào sự tự điều chỉnh của thị trường.

Những tư tưởng chính này đã trở thành hòn đá tảng trong kinh tế học Keynes. Ông phê phán kinh tế học cổ điển và tân cổ điển, đưa ra các lý luận quan trọng về hàm tiêu dùng, về nguyên lý số nhân, về hiệu suất biên của vốn và về sự ưa thích tính thanh khoản.

1.2. Lý thuyết về việc làm của J.M.Keynes

Theo Keynes, vấn đề quan trọng nhất, nguy hiểm nhất đối với chủ nghĩa tư bản là khối lượng thất nghiệp và việc làm. Vì vậy, vị trí trung tâm trong lý thuyết kinh tế của ông là "lý thuyết việc làm." Lý thuyết này đã mở ra một chương mới trong tiến trình phát triển lý luận kinh tế, cả về chức năng tư tưởng lẫn thực tiễn. Trong đó phải kể đến lý thuyết kinh tế vĩ mô, về hệ thống điều tiết của nhà nước.

Theo ông, tình trạng thất nghiệp kéo dài do thiếu hụt một số nhân hữu hiệu, mức cầu bảo đảm lợi nhuận cho các nhà đầu tư, sẽ dẫn tới tình trạng này là do:

- Khuynh hướng tiết kiệm ngày càng gia tăng, nó mang tính chất tâm lý, biểu hiện trong từng cá nhân, tổ chức xã hội và ngay cả trong các doanh nghiệp. Khuynh hướng tiết kiệm được biểu hiện như sau: Khi sản xuất tăng lên thì thu nhập tăng lên, thu nhập chia làm hai bộ phận là tiêu dùng và tiết kiệm (để dự phòng cho tương lai). Khi thu nhập tăng thì bộ phận tiêu dùng có thể tăng tuyệt đối và giảm tương đối. Khuynh hướng tiết kiệm trong tiêu dùng cá nhân làm cho cầu tiêu dùng cá nhân tăng chậm hơn là cung. Cầu đầu tư cũng có khả năng tăng chậm hơn do cầu tiêu dùng tăng chậm, lãi suất ngân hàng thường cố định ở mức tương đối cao trong khi tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút. Vì thế tổng cầu giảm sút so với tổng cung.

Tuy nhiên, trong thời đại của J.M. Keynes đã có thay đổi lớn trong tính chất và vai trò của cầu, giá cả không còn là cơ chế lý tưởng xác lập cân bằng giữa cung và cầu. Cầu luôn luôn tụt lại so với cung do người ta có xu hướng "muốn tiêu dùng một phần thu nhập ít hơn dần khi

thu nhập thực tế tăng.” Do đó phát sinh “cầu bị gác lại,” cung trở nên thừa và điều này tạo điều kiện giảm đầu tư vào sản xuất, tức là thất nghiệp và khủng hoảng xuất hiện.

Để chống suy thoái và thất nghiệp, ông đề ra giải pháp là tăng mức cầu, vì tổng cầu tăng ảnh hưởng đến tổng cung sẽ làm giảm suy thoái và thất nghiệp. Cách làm tăng tổng cầu là cần có sự can thiệp của nhà nước bằng cách sử dụng công cụ tài khóa là chủ yếu (thuế, chi ngân sách). Theo J.M. Keynes, phần chi của chính phủ là công cụ chính yếu bởi vì khi chi tiêu, Chính phủ tăng chi tiêu làm kích thích mang tính dây chuyền để làm tăng tổng cầu nói chung. Sự tăng tổng cầu tác động đến tổng cung cũng theo một tác động dây chuyền.

Lý thuyết mô hình số nhân:

Theo ông, muốn tăng thu nhập quốc dân (sản lượng quốc gia) thì phải gia tăng đầu tư. Ở đây, ông đã nghiên cứu mối quan hệ giữa gia tăng đầu tư và gia tăng sản lượng quốc gia và đưa ra khái niệm "số nhân đầu tư." Số nhân đầu tư (k) thể hiện mối quan hệ giữa gia tăng đầu tư với gia tăng thu nhập. Nó cho chúng ta biết rằng khi có một lượng thêm về đầu tư tổng hợp, thì thu nhập sẽ tăng thêm một lượng bằng k lần mức gia tăng đầu tư. Mô hình số nhân của ông là:

$$k = \frac{\Delta Y}{\Delta I}$$

Suy ra : $\Delta Y = k \cdot \Delta I$ (Y là thay đổi của sản lượng; k là số nhân, I là thay đổi của đầu tư). Theo Keynes thu nhập được chia thành tiêu dùng và tiết kiệm, đồng thời thu nhập cũng có thể chia thành tiêu dùng và đầu tư. Từ đó ông cho rằng Tiết kiệm (S) = Đầu tư (I). Đây cũng là mô hình tăng trưởng kinh tế của Keynes.

Theo Keynes, mỗi sự gia tăng của đầu tư đều kéo theo cầu bổ sung về công nhân và tư liệu sản xuất, có nghĩa là việc làm gia tăng, thu nhập gia tăng. Thu nhập tăng sẽ là tiền đề cho tăng đầu tư mới. Như vậy, số nhân đầu tư có tác động dây chuyền, nó khuếch đại thu nhập quốc dân lên. Nó chỉ rõ sự gia tăng đầu tư sẽ kéo theo sự gia tăng thu nhập lên bao nhiêu.

Keynes sử dụng khái niệm số nhân để chứng minh những hậu quả tích cực của một chính sách đầu tư của nhà nước vào các công trình công cộng để giải quyết việc làm. Ví dụ nếu Nhà nước đầu tư 100 triệu USD xây dựng một cảng biển. Giả sử khuynh hướng tiêu dùng cận biên trong xã hội là 0,75 thì số nhân là $k = 1/1-0.75=4$. Lúc này thu nhập trong xã hội sẽ khuếch đại lên 400 triệu USD.

2. Lý thuyết về việc làm của J.M. Keynes trong điều kiện thực tế ở Việt Nam

2.1. Vận dụng lý thuyết của J.M. Keynes trong giải quyết khủng hoảng và chống thất nghiệp của các nước trên thế giới

Từ cuối năm 2008, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt nguồn từ sự đổ vỡ của thị trường bất động sản và hệ thống ngân hàng ở Mỹ. Từ Mỹ, rối loạn này lan sang các nước khác dẫn đến tình trạng sản xuất đình đốn, hàng loạt doanh nghiệp phá sản, thất nghiệp tăng, thu nhập giảm, sức mua trên thị trường thế giới bị thu hẹp. Sau cuộc khủng hoảng tài chính, thế giới bước vào một cuộc suy thoái kinh tế được ví là nghiêm trọng nhất trong vòng gần 100 năm qua. Chính vào thời điểm này, các lý thuyết của J.M. Keynes về chống khủng hoảng và

thất nghiệp vẫn còn nguyên giá trị. Chính phủ nhiều nước trên thế giới đã đưa ra hàng loạt các gói kích cầu khổng lồ với tổng nguồn vốn cam kết của các gói cứu trợ đã lên tới 7.000 tỷ USD và các gói kích thích kinh tế của các quốc gia lên tới 2.200 tỷ USD, tương đương 4,7% GDP toàn cầu². Về chính sách tài khóa, các chính phủ chủ trương giảm thuế để hỗ trợ tái đầu tư cho các nhà sản xuất, thực hành tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, mở rộng các dịch vụ công và trợ cấp cho các khu vực thu nhập thấp, dễ tổn thương nhằm tạo cầu nội địa, đảm bảo an sinh xã hội và giảm thiểu các xung đột xã hội, thậm chí chấp nhận cả thâm hụt ngân sách để mở rộng thị trường nội địa - một sự bù đắp khoảng sụt giảm đột ngột của thị trường xuất khẩu. Do đó, sau các gói giải cứu mang tính chất tình thế, các chính phủ tiếp tục gia tăng các gói kích cầu nhằm tạo đà cho tăng trưởng khi đã chạm tới điểm đáy của cuộc khủng hoảng.

Nhờ các gói kích cầu khổng lồ nêu trên, đến quý 3/2009, các nền kinh tế lớn nhất đã có dấu hiệu phục hồi. Tạp chí *Nhà kinh tế* (The Economist) nâng mức tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2009 lên mức âm 1,4% so với mức dự báo âm 1,7% đưa ra trong tháng 8 và dự báo năm 2010 tăng 2,7% so với mức dự báo tăng 2,3% trước đó. Ngày 28-9-2009, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo, nền kinh tế thế giới sẽ phục hồi mạnh mẽ hơn với mức dự báo tăng trưởng 3% trong năm 2010. Sáu nền kinh tế trong топ 10 lớn nhất thế giới (tính theo sức mua tương đương PPP), GDP của Đức và Pháp tăng trưởng 0,3%, Nhật Bản tăng 0,9%, Braxin tăng 1,5%, Ấn Độ tăng 6,3%, Trung Quốc tăng 7,9%. Đáng chú ý là Đức, Pháp, Nhật Bản là 3 nước trong khối G7 thoát suy thoái. Sau 4 quý liên tiếp tăng trưởng âm, kinh tế Mỹ đã đạt được mức tăng trưởng dương lần đầu trong quý III/2009. Theo báo cáo của Bộ Thương mại Mỹ, trong quý III/2009, kinh tế Mỹ tăng trưởng ở mức 3.5%, cao hơn dự báo trước đó của các chuyên gia³.

2.2. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu đến nền kinh tế Việt Nam

Từ cuối năm 2008, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam. Từ tháng 10/2008, các chính sách của Chính phủ đã chuyển hướng từ kiềm chế lạm phát sang chống suy giảm kinh tế, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội trong bối cảnh khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu. Do giảm cầu tiêu dùng, nhất là ở các thị trường lớn nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam như Hoa Kỳ, Tây Âu nên kim ngạch xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Những ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu như dệt may, da giày, điện tử, thủ công mỹ nghệ, thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, đồ gỗ... bị đình đốn đã tác động mạnh đến tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam vì có tới 60% GDP được tạo ra từ các ngành sản xuất xuất khẩu⁴.

Giảm cầu tiêu dùng, giá trên thị trường thế giới giảm: giá xăng dầu giảm 52%; giá phân bón giảm 33%; giá sắt thép giảm 31%; giá chất dẻo giảm 32%; giá sợi dệt giảm 23%⁵ đã phần nào kích thích hoạt động nhập khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, do chính sách tiền tệ được nới lỏng hơn và sự đình trệ của nhiều doanh nghiệp trong nước nên kim ngạch nhập khẩu của

² Kinh tế thế giới quý III và triển vọng,
http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30257&cn_id=370095#

³ Hồ Bá Tinh – Nguyễn Quang Minh - “Kinh tế Mỹ tăng trưởng vượt dự báo trong quý III/2009”,
<http://stocknews.vn/PrintPreview.aspx?ID=13669>

⁴ Lưu Văn Nghiêm (6/2009), Khủng hoảng kinh tế toàn cầu và viễn cảnh kinh tế Việt Nam một vài năm tới, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 11, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

⁵ GSO (2008, 2009), Thông cáo báo chí về số liệu thống kê kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm 2008, 2009.

Việt Nam vẫn giảm mạnh so với cùng thời kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu đã có dấu hiệu phục hồi từ quý II năm 2008 nhưng vẫn còn rất chậm.

Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu đều giảm nhanh kể từ quý IV-2008. Tính chung 9 tháng đầu năm 2009, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu giảm 14,3%, nhập khẩu giảm 25,2% so với cùng kỳ năm 2008. Giảm cầu tiêu dùng tác động mạnh đến các ngành sản xuất hàng tiêu dùng, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc làm của người lao động trong doanh nghiệp cũng như ở các làng nghề. Số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu mây, tre, cói, thảm chỉ đạt 85 triệu USD còn xuất khẩu gốm, sứ chỉ đạt 130 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2009, giảm 24% và 26,4% tương ứng so với cùng kỳ năm trước.⁶

Do nhu cầu của thị trường thế giới sụt giảm nên lượng vốn FDI vào Việt Nam cũng suy giảm. Năm 2008, luồng FDI cam kết lên tới 62 tỷ USD nhưng đến tháng 9 năm 2009 con số này mới đạt 12,6 tỷ USD, giảm 78,6% so với cùng kỳ năm 2008; vốn FDI thực hiện chỉ đạt 7,2 tỷ USD, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, tình hình suy thoái kinh tế với tốc độ tăng trưởng âm ở nhiều quốc gia có lượng vốn đầu tư lớn vào Việt Nam như Singapore, Nhật Bản, Mỹ, Tây Âu... cộng với thực trạng nhiều dự án địa ốc ở Việt Nam đang bị ngưng trệ càng làm cho bức tranh FDI thêm ảm đạm.

Kinh tế thế giới đình đốn, cầu tiêu dùng giảm mạnh trong khi ngành công nghiệp lại dựa vào “kinh tế gia công” nên tốc độ tăng giá trị gia tăng của công nghiệp bị sụt giảm, năm 2008 chỉ tăng 6,1% và 9 tháng năm 2009 chỉ tăng 4,5%. Sản lượng công nghiệp 9 tháng đầu năm 2009 tăng 6,5% (chỉ bằng ¼ các năm trước) trong điều kiện sản lượng dầu thô khai thác đã tăng đến 17,6% cho thấy phần công nghiệp ngoài dầu mỏ có mức tăng trưởng thấp so với cùng kỳ năm trước¹. Đây là một thách thức cho quá trình khôi phục kinh tế của Việt Nam.

Nông nghiệp bị tác động chậm và có thể là ít hơn bởi khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu. Cú “sốc” giá cả thế giới đã gây ảnh hưởng cả tích cực và tiêu cực tới một số mặt hàng nông sản Việt Nam. Giá lúa gạo, cao su tăng cao trong năm 2008 đã kích thích nông nghiệp Việt Nam nhưng giá phân bón, thức ăn gia súc tăng vọt cũng gây khó khăn cho nông dân. Ngược lại, giá của nhiều mặt hàng lương thực thực phẩm giảm trong năm 2009 đã ảnh hưởng đến tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành nông-lâm-thủy sản. Qua 9 tháng năm 2009, tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành này chỉ là 1,6%, xuất khẩu gạo đạt 2,2 tỷ USD, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước⁷.

Những tác động trên đã làm giảm tốc độ tăng GDP của Việt Nam. Quý IV/2008, tốc độ tăng GDP giảm mạnh nên tăng trưởng GDP cả năm 2008 chỉ đạt 6,2%, thấp hơn nhiều so với mức tăng bình quân năm trong thời kỳ 2000-2007⁸. Đặc biệt, GDP quý I/2009 chỉ tăng 3,1%, 9 tháng năm 2009 tăng 4,6%⁹. Tuy tốc độ tăng GDP còn rất thấp nhưng vẫn là con số khá tích cực trong bối cảnh khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu. Đặc biệt, xu hướng tăng GDP đang được cải thiện rõ rệt kể từ sau quý I/2009.

2.3. Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đến việc làm và đời sống người lao động

Từ đẳng thức kinh tế vĩ mô theo lý thuyết tổng cầu của J.M. Keynes: $Y = C + I + G + EX - Imua$

Trong đó:

⁶ Thông cáo báo chí về số liệu thống kê kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm 2008, 2009.

¹ GSO (2009), Thông cáo báo chí về số liệu thống kê kinh tế-xã hội năm 2008.

⁸ Tốc độ tăng GDP bình quân năm trong cả thời kỳ 2000-2007 đạt 7,5%, riêng năm 2007 đạt 8,5%.

⁹ Theo GSO, tốc độ tăng GDP quý I/08 đạt 7,4%, 6 tháng đầu năm 2008 đạt 6,5%.

Y: Tổng cầu của nền kinh tế (thu nhập quốc dân)

C: Tiêu dùng của hộ gia đình

I: Đầu tư

G: Chi tiêu của chính phủ

EX: Xuất khẩu

IM: Nhập khẩu

Ta thấy có 3 kênh tác động đến thu nhập và việc làm của người lao động:

Thứ nhất là về xuất khẩu: Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu thô và hàng hóa thâm dụng lao động $\Rightarrow$ giảm cầu trên thị trường thế giới dẫn đến giảm xuất khẩu. Kinh tế thế giới suy thoái, giá giảm $\Rightarrow$ lượng xuất khẩu có thể tăng nhưng kim ngạch xuất khẩu giảm $\Rightarrow$ ảnh hưởng tiêu cực đến cầu về lao động.

Thứ hai là về đầu tư: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chủ yếu đầu tư vào những lĩnh vực có lợi thế về lao động giá rẻ, thực hiện gia công sản phẩm cho khách hàng nước ngoài. Vốn đầu tư trong nước thuộc các doanh nghiệp tư nhân, làng nghề sản xuất, gia công hàng xuất khẩu giảm do cầu trên thị trường thế giới giảm, giá giảm.

Khủng hoảng kinh tế thế giới, cầu giảm $\Rightarrow$ FDI và đầu tư ở các làng nghề, một số doanh nghiệp tư nhân giảm $\Rightarrow$ tác động tiêu cực đến cầu về lao động.

Thứ ba là về tiêu dùng: Cầu về lao động giảm, lao động trong nước bị mất việc làm, thiếu việc làm $\Rightarrow$ mất hoặc bị giảm nguồn thu nhập. Lao động Việt Nam ở nước ngoài phải về nước; kiều hối gửi về có xu hướng giảm $\Rightarrow$ giảm xu hướng tiêu dùng trong nước.

Xu hướng giảm nguồn thu $\Rightarrow$ giảm tiêu dùng $\Rightarrow$ tác động đến đầu tư $\Rightarrow$ giảm cầu lao động.

Như vậy, có thể thấy, khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới đã ảnh hưởng toàn diện đến cầu về lao động, nhất là trong điều kiện kinh tế Việt Nam thời gian qua hướng theo mô hình tăng trưởng dựa trên gia tăng qui mô vốn đầu tư và sử dụng nhiều lao động làm gia công xuất khẩu nhằm tận dụng lợi thế lao động giá rẻ. Phần lớn hàng gia công được xuất khẩu sang các thị trường lớn như Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản¹⁰. Vì vậy, khi kinh tế thế giới nói chung và kinh tế các nước này nói riêng rơi vào khủng hoảng, nền kinh tế Việt Nam bị chao đảo và ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường lao động, việc làm và thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, trong làng nghề và ở khu vực nông thôn nói chung.

Đối với lao động trong doanh nghiệp: Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, năm 2008 có 24,8% và năm 2009 có 38,2% số doanh nghiệp bị giảm doanh thu. Trong bối cảnh này, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải thu hẹp sản xuất, nhiều người lao động bị mất việc hoặc thiếu việc làm. Năm 2008, có 22,3% số doanh nghiệp phải giảm qui mô lao động, con số này năm 2009 là 24,8%¹¹.

Đồng thời, cũng có nhiều doanh nghiệp vẫn duy trì và phát triển sản xuất, có nhu cầu thu hút lao động vào làm việc. Năm 2008, có 29,8% số doanh nghiệp tăng qui mô lao động, năm

¹⁰ Trong những năm qua, giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng năm của Việt Nam luôn bằng khoảng 60-70% GDP và 3 thị trường lớn nói trên chiếm trên 60% giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

¹¹ Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2009), Số liệu điều tra về đánh giá "Tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đến doanh nghiệp và việc làm, thu nhập của người lao động." Trong số doanh nghiệp cắt giảm qui mô lao động, số phải cắt giảm trên 20% qui mô lao động chiếm 15.9% năm 2008 và 23.3% năm 2009.

2009 con số này là 28,4%. Tuy nhiên, số doanh nghiệp tăng qui mô lao động có xu hướng giảm dần trong bối cảnh khủng hoảng. Trong số doanh nghiệp tăng qui mô lao động, năm 2008 có 12,9% doanh nghiệp tăng qui mô lao động trên 20%, năm 2009 tỷ lệ này giảm xuống còn 5,5%. Do mất việc làm và khan hiếm lao động xảy ra cùng lúc, trong số lao động bị mất việc làm thì 80% tìm lại được việc làm¹² nên qui mô gia tăng người thất nghiệp ở Việt Nam không thực sự lớn.

Theo báo cáo của 41 tỉnh/thành phố, năm 2008 có 67 nghìn lao động bị mất việc làm (chiếm 16,3% lao động làm việc trong các doanh nghiệp), trong đó số lao động nữ bị mất việc làm chiếm 25,5%. Trong 6 tháng đầu năm 2009, theo báo cáo của 53 tỉnh/thành phố thì có 107 nghìn lao động bị mất việc làm, chiếm 18% lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, trong đó số lao động nữ bị mất việc làm chiếm 31%. Theo kết quả tổng điều tra doanh nghiệp năm 2007, lao động nữ chiếm 43,7% tổng số lao động trong doanh nghiệp¹³. Những ngành sản xuất hàng xuất khẩu như dệt may, lao động nữ chiếm tới trên 80%¹⁴. Như vậy, trong bối cảnh suy thoái kinh tế, nguy cơ mất việc làm của lao động nữ gia tăng cao hơn so với của lao động nam. Đây cũng là bởi số lượng lao động mất việc làm tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ như dệt may, da giày, chế biến hải sản, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng, lắp ráp linh kiện điện-điện tử, kinh doanh địa ốc; chủ yếu rơi vào các doanh nghiệp có hàng xuất khẩu sang nước ngoài hoặc có nguyên liệu nhập khẩu từ các doanh nghiệp nước ngoài; các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng thủ công truyền thống xuất khẩu sang các nước Đông Âu, Mỹ và các nước khác cũng chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới.

Đến quý III/2009, tốc độ mất việc làm đã giảm xuống. Theo báo cáo của 59 tỉnh, thành phố, trong quý III.2009 số lao động mất việc làm là 11.198 người, giảm 68% so với quý II (34.723 người). Tại các tỉnh, thành phố lớn trước đây tập trung nhiều lao động mất việc làm thì đến quý III đã giảm nhiều. Cụ thể, Thành phố Hồ Chí Minh còn 415 người (quý II là 8.248 người); Đồng Nai là 293 người (quý II là 2.361 người); Bình Dương là 695 người. Đáng chú ý, Hà Nội và Hải Phòng không có lao động mất việc làm, trong khi số lao động mất việc làm trong quý II của hai địa phương này lần lượt là 1.908 và 1.357 người.

Tuy vậy, còn nhiều địa phương có số lao động mất việc làm cao như Đà Nẵng: 2.743 người, Hà Tĩnh: 1.435 người, Thanh Hoá: 1.297 người, Nam Định: 1.068 người... Số lao động mất việc làm này chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kinh doanh các ngành giày da, may mặc, chế biến hải sản, xây dựng... do không có đơn đặt hàng, không tiêu thụ được sản phẩm nên đã thu hẹp sản xuất hoặc ngừng hoạt động, dẫn đến cắt giảm nhân công.¹⁵

Mất việc làm đồng nghĩa với việc người lao động bị mất nguồn thu nhập thường xuyên để nuôi sống bản thân và gia đình. Tuy nhiên, thực tế còn tồi tệ hơn như vậy bởi một số chủ doanh nghiệp đã không tuyên bố chấm dứt hợp đồng với người lao động để tránh không phải đền bù một khoản tiền nhất định cho lao động bị mất việc và trong nhiều trường hợp là cả những khoản tiền lương tháng, tiền đóng Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế mà doanh nghiệp

¹² Cục Việc làm (7/2009), Báo cáo chuyên đề "Tình hình lao động mất việc làm do suy giảm kinh tế 6 tháng đầu năm 2009 và việc thực hiện quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 của Thủ tướng chính phủ."

¹³ Tính từ số liệu tổng điều tra doanh nghiệp 2007 của GSO.

¹⁴ Tính từ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình 2006 của GSO.

¹⁵ Thống kê của Bộ Lao động, thương binh và xã hội về tình hình mất việc làm 9 tháng đầu năm 2009.

còn nợ người lao động. Họ cho lao động nghỉ việc, hưởng 70% lương cơ bản, tức chỉ vài trăm nghìn đồng mỗi tháng. Số lao động này, sau một thời gian nhất định đành phải tự nguyện xin nghỉ việc để tìm việc làm khác¹⁶ hoặc nếu là người di dân thì trở về địa phương sống nhờ gia đình.

Đối với lao động làng nghề: Làng nghề Việt Nam cũng chịu tác động tiêu cực bởi suy giảm kinh tế toàn cầu. Hệ thống làng nghề Việt Nam bắt đầu khởi sắc từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); cả nước hiện có 2.790 làng nghề truyền thống, giải quyết việc làm cho khoảng 11 triệu lao động, trong đó có cả những người già, thương binh, người tàn tật và lao động lúc nông nhàn. Do thị trường của các làng nghề bị thu hẹp lại, nhiều hợp đồng đã ký nay buộc phải hủy bỏ vì khách hàng không có khả năng thanh toán, sức tiêu thụ trên thị trường trong nước cũng giảm sút nặng nề, các làng nghề đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề nhức nhối¹⁷. Đến hết tháng 9.2009, đã có 40.348 lao động mất việc, trong đó nữ là 16.632 người (chiếm 41,2%) và hơn 100.000 người thiếu việc làm phải nghỉ luân phiên, giảm giờ làm. Một số tỉnh, thành phố có số lao động làng nghề mất việc cao như Thái Bình: 8.294 người, Hà Nam: 4.583 người, Quảng Ngãi: 3.013 người...¹⁸ Lực lượng lao động nữ ở các làng nghề chiếm tới hơn 80%. Những làng nghề có tỷ lệ lao động nữ thấp thì cũng chiếm tới 45%; đặc biệt, một số làng nghề như Ngư Lộc thuộc tỉnh Thanh Hóa, lao động nữ chiếm tới 98%¹⁹.

Mức thu nhập của lao động làng nghề cao hơn 3-4 lần so với lao động nông nghiệp. Mất việc làm, nguồn thu nhập không còn, phần lớn lao động làng nghề trở lại với việc làm nông nghiệp cùng hộ gia đình trong điều kiện diện tích đất canh tác hạn hẹp, làm gia tăng tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.

Đối với lao động nông thôn: Khủng hoảng kinh tế thế giới tác động xấu đến việc làm của người dân nông thôn. Đa số lao động bị mất việc làm ở các khu công nghiệp, khu chế xuất là người nhập cư từ nông thôn, một số trong số họ trở về quê để sống nhờ vào gia đình và tìm việc làm mới; hầu hết lao động ở các làng nghề là người dân nông thôn, mất việc làm, họ trở thành người nông dân cần việc. Khoảng 2/3 số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là người nông thôn, nay do khủng hoảng kinh tế, họ phải về nước trước thời hạn; đến thời điểm hiện nay, đã có trên 7 nghìn lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phải về nước trước thời hạn và dự báo số lao động phải về nước trước thời hạn trong năm 2009 có thể lên tới 10 nghìn người²⁰. Những nhóm lao động này trở về nông thôn trong bối cảnh đất canh tác hạn hẹp, thiếu việc làm ở nông thôn còn phổ biến, số thanh niên tham gia lực lượng lao động nông thôn hàng năm cao đã đẩy thị trường lao động nông thôn vào tình trạng ứ đọng, cung lao động vốn đã dư thừa nay lại càng dư thừa hơn.

Trong 4 tháng đầu năm 2009, tỷ lệ lao động di cư mất việc phải trở về địa phương là 21,7% trong tổng số lao động di cư; tỷ lệ lao động đi làm việc ở nước ngoài phải về nước trước

¹⁶ Xuân Nghi, Nghịch lý nhân lực thời suy thoái kinh tế, <http://vneconomy.vn/20090403101215548P0C11/ngich-ly-nhan-luc-thoi-suy-thoi-kinh-te.htm>

¹⁷ Lưu Duy Trần, Phó Chủ tịch-Tổng thư ký Hiệp hội làng nghề Việt Nam, Khoảng 5 triệu lao động làng nghề sẽ mất việc năm 2009, <http://www.vtc.vn/1-209450/kinh-doanh/khoang-5-trieu-lao-dong-lang-ngh-se-mat-viec-nam-2009.htm>.

¹⁸ Thống kê của Bộ Lao động-TBXH về tình hình mất việc làm 9 tháng đầu năm 2009.

¹⁹ Văn hóa doanh nhân Việt Nam, Lực lượng lao động nữ ở các làng nghề chiếm tới hơn 80%, http://www.vhđn.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=7299:Lc-lng-lao-ng-n--cc-lng-ngh-chim-ti-hn-80&catid=96:xa-hi.

²⁰ Xem footnote trên.

thời hạn là 17,2% trong tổng số lao động xuất khẩu tại các địa phương; trong tổng số lao động bị mất việc phải trở về địa phương, số lao động là công nhân làm việc tại các doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị chiếm 36,9%²¹. Trong số lao động phải về địa phương, chỉ 11,3% tìm được việc làm mới, trong đó 5,3% tìm thấy việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp và 6% tìm được việc làm trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ²².

2.4. Các giải pháp của Chính phủ về kích cầu tạo việc làm và hỗ trợ người lao động

Để hỗ trợ người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 với các chính sách như sau:

- Doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế không có khả năng đóng Bảo hiểm Xã hội, thanh toán tiền lương, tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động bị mất việc làm trong năm 2009 thì được Nhà nước cho vay để thanh toán các khoản nêu trên với thời hạn vay là 12 tháng; mức vay tối đa bằng số kinh phí để thanh toán nợ tiền lương, đóng Bảo hiểm Xã hội, tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động vì mất việc làm; lãi suất vay là 0%. Cơ quan thực hiện cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Đối với người lao động bị mất việc làm tại doanh nghiệp mà chủ doanh nghiệp bỏ trốn: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ứng ngân sách địa phương trả cho người lao động có trong danh sách trả lương của doanh nghiệp khoản tiền lương mà doanh nghiệp còn nợ người lao động. Nguồn tạm ứng từ ngân sách địa phương được hoàn trả từ nguồn thu khi thực hiện xử lý tài sản của doanh nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật. Trường hợp nguồn xử lý tài sản không đủ thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Người lao động bị mất việc làm (bao gồm cả người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm phải về nước trước thời hạn) được hưởng các chính sách: được ưu tiên vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm với lãi suất ưu đãi để tự tạo việc làm; được vay vốn để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày người lao động bị mất việc làm; được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội như đối với đối tượng chính sách quy định tại Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày người lao động về nước. Cơ quan thực hiện cho vay là Ngân hàng Chính sách xã hội.

Để có nguồn lực thực hiện các chính sách góp phần đảm bảo an sinh xã hội (ASXH), Nhà nước đã tăng đầu tư ngân sách cho các biện pháp ASXH năm 2008 tính chung là 52.000 tỷ đồng, tương đương 13% tổng chi ngân sách nhà nước. Trong đó hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng khoảng 19.000 tỷ đồng; khoảng 28.900 nghìn tỷ đồng để điều chỉnh tăng lương tối thiểu và điều chỉnh lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công, người lương thấp. Bốn tháng

²¹ IPSARD (5/2009), Báo cáo tham khảo số 1, “Ảnh hưởng suy giảm kinh tế đến đời sống nhân dân và tác động của các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội.”

²² IPSARD (5/2009), Báo cáo tham khảo số 1, “Ảnh hưởng suy giảm kinh tế đến đời sống nhân dân và tác động của các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội.”

đầu năm 2009 bổ sung 16.700 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2008. Ngoài ra, năm 2008 còn cấp miễn phí trên 40.000 tấn gạo cho đồng bào vùng bị thiên tai, thiếu đói; miễn giảm thủy lợi phí và một số phí, lệ phí khác; bãi bỏ và giảm một số khoản đóng góp khoảng 1,2 tỷ đồng; hỗ trợ thông qua 12 chương trình tín dụng ưu đãi khoảng 28.000 tỷ đồng²³.

Các chính sách và hành động của Chính phủ trong thời gian vừa qua đã góp phần củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người lao động vào khả năng chèo lái của Chính phủ trong nỗ lực đưa nền kinh tế Việt Nam vượt qua những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Điều đó cũng cho thấy lý thuyết kinh tế của J.M. Keynes cũng đã phát huy hiệu quả trong điều kiện Việt Nam.

Kết quả là dù tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế năm 2009 là thấp nhất trong vòng 10 năm qua nhưng vẫn là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng GDP cao trong khu vực và trên toàn thế giới. Ước tính năm 2009, tốc độ tăng GDP đạt 5,2%, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 11% so với 12,1% của năm 2008. Tình hình việc làm, thất nghiệp không quá trầm trọng: tạo việc làm mới ước đạt 1,51 triệu lao động, bằng 93,2% so với thực hiện năm 2008, đạt 88,5% kế hoạch năm; trong 9 tháng đầu năm, cả nước ta có 110.818 lao động bị mất việc làm do suy giảm kinh tế, nhưng do kinh tế dần phục hồi, có trên 80% lao động mất việc làm đã tìm được việc làm mới²⁴.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả bước đầu nêu trên, các giải pháp kích cầu, tạo việc làm, đảm bảo ASXH vẫn còn nhiều thách thức.

Thứ nhất, tỷ lệ nghèo năm 2009 dù giảm xuống còn 11% nhưng là được tính dựa trên chuẩn nghèo đã xây dựng từ năm 2006 (200 ngàn đồng/tháng cho khu vực nông thôn và 260 ngàn đồng/tháng cho khu vực thành thị) nên đến nay không còn phù hợp do lạm phát tăng cao trong những năm vừa qua.

Thứ hai, việc thực hiện Quyết định 30/2009/QĐ-TTg về hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế không thực sự khả thi vì: (i) các chính sách chỉ hỗ trợ đối với lao động bị mất việc làm năm 2009 trong khi một bộ phận đáng kể lao động đã bị mất việc làm từ năm 2008; (ii) các điều kiện để doanh nghiệp được nhận hỗ trợ còn quá chặt chẽ, không phù hợp với điều kiện thực tiễn thể hiện ở điểm sau: chỉ những doanh nghiệp phải cắt giảm từ 30% số lao động trở lên (không kể lao động thời vụ có thời hạn dưới 3 tháng) hoặc phải cắt giảm từ 100 lao động trở lên thì mới thuộc diện được hỗ trợ, trong khi trên 97% số doanh nghiệp ở Việt Nam có qui mô dưới 300 lao động, số doanh nghiệp có qui mô dưới 200 lao động chiếm tới trên 95% tổng số doanh nghiệp, số có qui mô dưới 50 lao động chiếm tới 87% tổng số doanh nghiệp²⁵. Vì vậy, số doanh nghiệp và người lao động được hưởng lợi từ chính sách này là rất nhỏ. Theo báo cáo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, tới hết tháng 9 vừa qua mới có 7 doanh nghiệp được vay vốn với tổng số tiền là 5,345 tỉ đồng, thanh toán cho 1.204 lao động mất việc làm.

Ngoài ra, hiện có 65 doanh nghiệp làm thủ tục, hồ sơ vay vốn với số lao động bị mất việc làm là 8.681 người với số tiền vay dự kiến là 32,813 tỉ đồng. Tuy nhiên, nếu việc giải ngân

²³ Số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

²⁴ Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (16/10/2009), Báo cáo thẩm tra số 1097/BC-UBKT12 về “Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2009; phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2010.”

²⁵ GSO, Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2007, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=409&idmid=4&ItemID=7183>

không kịp thì tới tháng 12 này, việc vay vốn hỗ trợ giải quyết chế độ cho người lao động theo Quyết định 30/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng sẽ hết hiệu lực²⁶.

Thứ ba, do đa số lao động bị mất việc làm là nhóm có trình độ tay nghề thấp, làm ở những ngành sử dụng nhiều lao động nên có một bộ phận đáng kể là lao động mùa vụ, lao động có hợp đồng lao động dưới 3 tháng. Những lao động này không tham gia Bảo hiểm xã hội. Vì vậy, khi bị mất việc, họ vừa không tiếp cận được với chính sách hỗ trợ lao động của Chính phủ vừa không được hưởng trợ cấp từ Bảo hiểm xã hội. Mặt khác, với số lao động thuộc diện tham gia Bảo hiểm xã hội theo luật định thì cũng có hiện tượng một bộ phận lao động không được hưởng trợ cấp từ Bảo hiểm xã hội do khi mất việc làm, chủ sử dụng lao động đã bỏ trốn thì mới biết trước đó chủ sử dụng lao động trước đó đã không đóng Bảo hiểm xã hội cho họ.

Từ thực tế trên cho thấy, việc kích cầu, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội cần nhắm vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ; hướng vào việc tạo ra những doanh nghiệp mới, cần áp dụng chính xác hỗ trợ lãi suất cho những doanh nghiệp mới có phương án kinh doanh khả thi để thu hút số lao động đã mất việc và tạo ra công ăn việc làm mới. Hai trọng tâm mà chính sách hỗ trợ cần bảo đảm là: thứ nhất, tập trung vào những khu vực tạo việc làm để ngăn chặn thất nghiệp; thứ hai, ưu tiên hỗ trợ những nhóm dễ bị tổn thương nhất cho nền kinh tế.

Như vậy, rõ ràng khi vận dụng các nguyên tắc của Keynes trong việc thiết kế các gói kích cầu, chúng ta cần phải thận trọng hơn. Tổng hợp, phân tích, đánh giá việc thực hiện toàn bộ 5 nhóm giải pháp ngăn chặn suy giảm và duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội của Chính phủ, cần kịp thời đúc rút các kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp sát với các biến chuyển mới trong nước và trên thế giới, nhất là khi thiết kế gói kích cầu thứ hai với tư cách là hệ giải pháp để phục hồi tăng trưởng và phát triển bền vững cả trong trung và dài hạn.

Bên cạnh việc giải quyết việc làm, cần đầu tư mạnh mẽ cho dạy nghề cũng là biện pháp kích cầu không kém phần quan trọng. Trong bối cảnh lực lượng lao động mất việc làm như hiện nay, hằng năm chúng ta phải giải quyết tối thiểu cho khoảng 1,2 triệu việc làm mới, khoảng trên 1 triệu lao động chuyển từ khu vực nông thôn ra thành thị thì sức ép giải quyết việc làm càng trở nên nặng nề hơn. Trong khi đó, nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2009 không đạt chỉ tiêu đề ra thì tỉ lệ thất nghiệp tăng cao sẽ càng ảnh hưởng nghiêm trọng hơn đến an sinh xã hội. Trong bối cảnh đó, Chính phủ cần chú trọng và tăng cường đầu tư hơn nữa cho công tác dạy nghề. Nên coi việc đẩy mạnh dạy nghề là bước chuẩn bị nguồn lao động dự trữ quan trọng cho thời kỳ hậu suy thoái vì hai lý do:

Một là, lực lượng lao động dồi dào do chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và tỷ lệ lao động cần phải tạo việc làm mới do tăng dân số tự nhiên khi cộng hưởng với lực lượng lao động mất việc làm sẽ ảnh hưởng đến vấn đề an sinh xã hội và càng tạo nên sức ép nặng nề đối với khu vực nông thôn. Do vậy, chúng ta cần tuyên truyền, phổ biến chính sách đào tạo nghề, hướng nghiệp cho số lao động này học nghề bằng trợ cấp của Nhà nước. Khi đó, chúng ta sẽ có được một đội ngũ công nhân lành nghề đúng nghĩa, tăng lợi thế cạnh tranh về chất lượng nguồn lao động vốn không còn ưu thế “giá rẻ” như trước đây. Nguồn lao động có chất lượng, thạo việc sẽ là lợi thế để thu hút FDI thời kỳ hậu suy thoái.

Hai là, trên cơ sở hệ thống chính sách của Nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu lao động, cần triệt để tận dụng lực lượng lao động mất việc làm để đưa đi xuất khẩu lao động. Nếu như trong những năm qua, chúng ta chủ yếu đưa lực lượng lao động phổ thông đi làm

²⁶ Số liệu của Bộ Lao động, thương binh và xã hội

việc ở nước ngoài, “khan” nguồn lao động có tay nghề thì lúc này chính là thời điểm để các doanh nghiệp xuất khẩu lao động triển khai chính sách đào tạo nghề nhằm cung ứng cho các thị trường lao động ngoài nước. Dự báo đến đầu năm 2010, khi nền kinh tế thế giới hồi phục, các thị trường lao động ngoài nước sẽ có nhu cầu rất lớn nguồn nhân lực để khôi phục sản xuất và với “thương hiệu” chăm chỉ, cần cù và thông minh cộng thêm “có nghề,” chắc chắn thị phần của lao động Việt Nam ở các thị trường lao động ngoài nước sẽ tăng lên rất nhiều và chỉ tiêu bình quân đưa trên 100 nghìn người đi làm việc ở nước ngoài, trong đó trên 60% đã qua đào tạo nghề của ta là điều không khó thực hiện.